

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 21-8-2018

V/v Ly hôn giữa chị M E và anh
P.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Văn Cầu

Bà Phạm Thị Kim Thảo

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 142/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 106/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị N T M E, sinh ngày 11-4-1988 (có mặt)

ĐKKHKT: Tổ 6, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Số nhà 121, Tổ 5, ấp K B 1, xã K A, huyện C M, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh V V P, sinh ngày 26-10-1986 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 22-3-2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị N T M E trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh V V P kết hôn vào năm 2008, hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 65 ngày 15-6-2015. Sau khi cưới vợ chồng sống chung gia đình bên chồng, sau đó vợ chồng lên tỉnh Bình Dương làm công nhân, thuê nhà trọ sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống, anh P sinh ra ăn chơi, cờ bạc gây nợ nần, không quan tâm chăm lo gia đình, hay kiếm chuyện mắng chửi, nhục mạ, thậm chí đánh đập. Từ tháng 7/2016, chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh P, mục đích hôn nhân không đạt được, chị xin ly hôn với anh V V P.

+Về con chung: Có 01 con chung tên V H K, sinh ngày 09-5-2009, hiện chị đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh V V P cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại Biên bản hòa giải ngày 21-5-2018 và tại phiên tòa, bị đơn anh V V P trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị M E về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, thời gian chung sống, thời gian sống ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn.

+Về hôn nhân: Anh và Chị N T M E kết hôn vào năm 2008, hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 65 ngày 15-6-2015. Sau khi cưới vợ chồng sống chung gia đình bên chồng, sau đó vợ chồng lên tỉnh Bình Dương làm công nhân, thuê nhà trọ sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống, anh có sinh ra ăn chơi, cờ bạc gây nợ nần, không quan tâm chăm lo gia đình, hay kiếm chuyện mắng chửi, nhục mạ, 2 lần đánh vợ. Từ tháng 7/2016, chị M E bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay trước yêu cầu xin ly hôn của chị M E, anh nhận thấy còn thương vợ, thương con, anh không đồng ý ly hôn. Yêu cầu Tòa án hòa giải đoàn tụ.

+Về con chung: Có 01 con chung tên V H K, sinh ngày 09-5-2009, hiện chị M E đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh đồng ý để chị M E được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ, anh đồng ý để chị N T M E đại diện nhận.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21-5-2018, cháu V H K sinh ngày 09-5-2009 trình bày: Cháu hiện đang sống với mẹ tên N T M E, cháu học lớp 3 trường tiểu học A K A, xã K A, huyện C M, tỉnh An Giang. Nếu cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về hôn nhân:* Chị N T M E và anh V V P kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 15-6-2015 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị M E có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị M E và anh P; anh P không đồng ý ly hôn do còn thương vợ thương con. Từ khi sống ly thân cũng như sau khi Tòa án tổ chức hòa giải cả hai đều bỏ mặc không tìm cách hàn gắn lại tình cảm. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không còn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị M E được ly hôn với anh P là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] *Về con chung:* Chị N T M E và anh V V P có 01 con chung. Chị M E, anh P và cháu K cùng thống nhất là chị M E được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp.

Chị N T M E và các thành viên trong gia đình chị M E không được cản trở anh V V P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh V V P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị M E có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh P theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị N T M E không yêu cầu anh V V P cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị N T M E và anh V V P thống nhất trình bày không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N T M E phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ

thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003412 ngày 05-4-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn chị N T M E; bị đơn anh V V P có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21-8-2018).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị N T M E được ly hôn với anh V V P.

[2] *Về con chung*: Chị N T M E được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên V H K, sinh ngày 09-5-2009.

Chị N T M E và các thành viên trong gia đình chị M E không được cản trở anh V V P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh V V P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị M E có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh P theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Chị N T M E phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003412 ngày 05-4-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn chị N T M E; bị đơn anh V V P có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21-8-2018).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà